

Chuyên đề MỆNH ĐỀ VÀ CÂU

III CLAUSES AND SENTENCES

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

I. MỆNH ĐỀ

Giống như cụm chủ ngữ - vị ngữ trong tiếng Việt, mệnh đề trong tiếng Anh là thành phần nòng cốt cấu tạo nên câu.

Cấu trúc đơn giản nhất của một mệnh đề là:

S + V

Trong đó:

► **S - Chủ ngữ (Subject):** chủ thể (người, vật, sự việc) thực hiện hành động.

► **V - Động từ (Verb):** hành động chính xảy ra.

Ví dụ:

She smiles. (Cô ấy mỉm cười.)

S V

Jennie is crying. (Jennie đang khóc.)

S V

Tuy nhiên, ngoài chủ ngữ và động từ, còn một số thành phần câu quan trọng đi kèm khác các em cần lưu ý.

► **O - Tân ngữ (Object):** đối tượng chịu tác động bởi chủ ngữ, thường đứng sau động từ.

Ví dụ:

I plant a small tree. (Tôi trồng một cái cây nhỏ.)

S V O

“Cái cây nhỏ” là tân ngữ vì bị ảnh hưởng bởi hành động “trồng” của chủ ngữ “tôi”.

► **A - Trạng ngữ (Adverbial):** từ, cụm từ bổ sung thông tin cho mệnh đề chính về mặt thời gian, nơi chốn, tần suất,...

Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu hoặc cuối câu. Một câu có thể có một hay nhiều trạng ngữ.

Ví dụ

Yesterday, we ate noodles. (Ngày hôm qua, chúng tôi đã ăn mì.)

A S V O

“Yesterday” là trạng ngữ vì nó bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian cho mệnh đề.

Tom and Linda live in a big city. (Tom và Linda sống ở một thành phố lớn.)

S V A

“in a big city” là trạng ngữ vì nó bổ sung ý nghĩa về mặt nơi chốn cho mệnh đề.

► **C - Bổ ngữ (Complement):** bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ và thường đứng sau các động từ nối (be, become, seem, feel, look, taste, sound,...)

Ví dụ:

Peter is very disappointed. (Peter rất thất vọng.)

S V C

“very disappointed” là bổ ngữ vì bổ sung thông tin về cảm xúc của chủ ngữ “Peter”.

Cutting down this tree seems difficult. (Đốn hạ cái cây này có vẻ khó.)

S V C

“difficult” là bổ ngữ vì bổ sung thông tin cảm giác cho chủ ngữ.

II. CÁC LOẠI CÂU TRONG TIẾNG ANH

1. Câu đơn (Simple Sentence)

Câu đơn là câu bao gồm một mệnh đề độc lập và đầy đủ về mặt ý nghĩa.

Ví dụ:

My mom is a good cook. (Mẹ tôi là một đầu bếp giỏi.)

S V C

Laura worked in a restaurant. (Laura đã từng làm việc tại một nhà hàng.)

S V A

Everyone will finish the test on Wednesday.

S V O A

(Tất cả mọi người sẽ hoàn thành bài kiểm tra vào thứ Tư.)

2. Câu ghép (Compound Sentence)

Câu ghép là câu có hai mệnh đề độc lập và đầy đủ về mặt ý nghĩa trở lên được kết nối với nhau bởi liên từ kết hợp như **and, or, but, so,...**

Ví dụ

Anna walks to school and her father drives to work.

S1 V1 A1 liên từ S2 V2 A2

(Anna đi bộ đến trường và bố cô ấy lái xe đi làm.)

She did a nursing degree, and she did well, but she decided to study medicine.

(Cô ấy đã học một bằng điều dưỡng và cô ấy làm rất tốt, nhưng cô ấy đã lại quyết định học y.)

Câu trên là câu ghép chứa ba mệnh đề. Em hãy phân tích cấu trúc của nó.

3. Câu phức (Complex Sentence)

Khác với mệnh đề độc lập, mệnh đề phụ thuộc là mệnh đề không thể đứng một mình vì nó chưa đầy đủ về mặt ý nghĩa.

Ví dụ

Because it rains heavily,... (Vì trời mưa to,...)

Đây là một mệnh đề phụ thuộc vì khi đọc vế này ta chưa hiểu trời vì trời mưa to thì làm sao, nên câu này ta vẫn cần một mệnh đề nữa để thành câu hoàn chỉnh.

→ Because it rains heavily, Alan cannot get home on time. (Vì trời mưa to, Alan không thể về nhà đúng giờ.)

Câu phức là câu có hai mệnh đề trở lên trong đó có một mệnh đề độc lập và đầy đủ về mặt ý nghĩa và một hay nhiều mệnh đề phụ thuộc và chúng được nối với nhau bởi liên từ phụ thuộc như because, although, when,...

Ví dụ

When I was young, I went to the local library every week.

liên từ S V C, S V A A

(Khi tôi còn trẻ, tôi đã đi đến thư viện trong vùng mỗi tuần.)

We had sat in the classroom before our teacher came.

S V A liên từ S V

(Chúng tôi đã ngồi ngay ngắn trong lớp trước khi giáo viên đến.)

★ **Lưu ý:** Ngoài những loại câu được phân loại theo cấu trúc câu, chúng ta còn có một số loại câu khác được phân loại theo mục đích diễn đạt:

- Câu kể
- Câu hỏi
- Câu mệnh lệnh
- Câu cảm thán

Các em cũng phải chú ý đến tính khẳng định (xác thực) và phủ định (phủ nhận) của câu để dễ dàng tiếp cận chuyên đề thì động từ.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Underline parts of the following sentences and identify whether they are simple, compound or complex sentences.

Example:

She did this homework last night. → Câu đơn (Simple sentence)

S V O A

1. Katie helped his brother with his chores so he paid her \$5.
2. We play video games on the couch after school.
3. If people plant more trees, the Earth will be greener.
4. I went to the store but at that time, the line was very long.

5. The water is cold but he decides to take a shower.
6. I couldn't call you because my phone ran out of battery.
7. She takes off the shoes and turns on the fan.
8. I spilled the water on the table.
9. Many people cut down forests, while the government tries to protect trees.
10. Children are creative and curious.
11. Sarah enjoys swimming, but she prefers hiking in the mountains.
12. The cat slept peacefully on the windowsill.
13. Although it was raining, John decided to go for a run.
14. Maria went to the store to buy groceries.
15. The dog barked loudly, and the neighbors complained.

Chuyên đề DANH TỪ VÀ LƯỢNG TỪ

IV NOUNS AND QUANTIFIERS

LÍ THUYẾT TRỌNG TÂM

I. DANH TỪ

Danh từ là những từ dùng để gọi tên người, sự vật, hiện tượng, khái niệm. Danh từ trong tiếng Anh kí hiệu là N hoặc n (Noun).

Ví dụ: pencil (*bút chì*), Anna (*tên người*), trip (*chuyến đi*), computer (*máy tính*),...

1. Phân loại danh từ

a) Danh từ chung và danh từ riêng

Danh từ chung (Common Noun) tên chỉ chung một loại sự vật, trong khi đó danh từ riêng (Proper Noun) là tên riêng của một sự vật có thể là người, địa danh, địa phương,...

Ví dụ:

+ Danh từ chung: table, movie, house, umbrella, flower,...

+ Danh từ riêng: Matthew, Smith, Ha Long Bay, England, Ha Noi, January,...

b) Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng

Danh từ cụ thể (Concrete Noun) chỉ những sự vật mà em có thể nhìn thấy, cầm, nắm, sờ, nếm, ngửi. Trái với nó là danh từ trừu tượng (Abstract Noun) chủ yếu diễn tả cảm giác, cảm xúc, chất lượng, khái niệm.

Ví dụ:

+ Danh từ cụ thể: singer (*ca sĩ*), water (*nước*), hair (*tóc*), rice (*cơm*), machine (*máy móc*),...

+ Danh từ trừu tượng: happiness (*niềm vui*), luxury (*sự xa hoa*), dream (*giấc mơ*), poverty (*sự nghèo đói*),...

c) Danh từ ghép

Danh từ ghép (Compound Noun) là danh từ được hình thành từ hai từ trở lên.

Ví dụ:

+ sunset (*mặt trời lặn*), breakfast (*bữa sáng*), sunglasses (*kính râm*), sunflower (*hoa hướng dương*),...

d) Danh từ tập hợp

Danh từ tập hợp (Collective Noun) chỉ một nhóm người hoặc sự vật.

Ví dụ:

+ group (*nhóm*), family (*gia đình*), collection (*bộ sưu tập*), bouquet (*bó*),...

Một số cụm danh từ tập hợp nên nhớ:

A flock of birds/sheep/goats	Một đàn chim/cừu/dê
A herd of cattle/elephants/buffaloes/cows	Một đàn gia súc/voi/trâu/bò
A school of fish	Một đàn cá
A(n) colony/army of ants	Một đàn kiến
A bouquet/bunch of flowers	Một bó hoa

e) Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

	Định nghĩa	Ví dụ
Danh từ đếm được (Countable Noun)	Là những sự vật tồn tại riêng lẻ và có thể đếm được bằng cách thêm số từ vào trước nó.	three monkeys (<i>ba con khỉ</i> - ☑) country (<i>quốc gia</i>) year (<i>năm</i>)
Danh từ không đếm được (Uncountable Noun)	Là những sự vật không đếm được khi thêm số từ vào đằng trước, thường phải đếm nó thông qua vật chứa hoặc đơn vị khác	two water (<i>hai nước</i> — ✕) two bottles of water (<i>hai chai nước</i> — ☑) money (<i>tiền</i>) power (<i>quyền lực</i>) air (<i>không khí</i>)

Danh từ đếm được chia ra làm hai loại: danh từ số ít và danh từ số nhiều.

► **Danh từ số ít (Singular Noun)** là danh từ có đơn vị đếm là một.

Trước danh từ số ít sẽ là mạo từ (a, an, the) hoặc số từ one.

Ví dụ

+ a wife (*một người vợ*), one bed (*một cái giường*), an app (*một ứng dụng*),...

► **Danh từ số nhiều (Plural Noun)** là danh từ có đơn vị đếm từ hai trở lên.

Các danh từ số nhiều thường được thành lập bằng cách thêm đuôi -s hoặc -es vào sau danh từ số ít. Đuôi -s được thêm vào phần lớn trường hợp.

♦ Đuôi -es được thêm vào khi tận cùng của danh từ là -o, -s, -ch, -X, -sh, -z (ông Sáu chạy **xe SH** zôm).

Ví dụ

+ fifty pigs (*năm mươi con lợn*), five flowers (*năm bông hoa*), one million bags (*một triệu cái túi*),...

+ ten boxes (*mười cái hộp*), two quizzes (*hai câu đố*), four benches (*bốn cái ghế băng*),...

★ **Ngoại lệ:** piano - pianos photo - photos

kimono - kimonos kilo – kilos

♦ Khi danh từ kết thúc bằng một **phụ âm + y** thì khi ở dạng số nhiều cần đổi y thành i rồi mới thêm es.

Ví dụ: baby - babies lady - ladies

♦ Khi danh từ kết thúc bằng **đuôi f, fe** thì khi ở dạng số nhiều cần đổi f, fe thành ves.

Ví dụ: knife - knives wife – wives

★ **Ngoại lệ:** roof – roofs leaf - leaves thief - thieves belief – beliefs

giraffe - giraffes proof - proofs

Sau đây là một số dạng danh từ số nhiều đặc biệt:

♦ Danh từ dạng số nhiều và số ít giống nhau: fish (cá), sheep (cừu), shrimp (tôm), deer (hươu), series (chuỗi), species (loài),...

Ví dụ:

+ I bought a fish at market because I forgot that there are ten fish in the fridge. (Tôi đã mua một con cá ở chợ bởi vì tôi đã quên rằng tôi còn mười con cá trong tủ lạnh.)

+ There is only one species of humans but many species of dogs. (Chỉ có một loài người, nhưng có rất nhiều loài chó.)

♦ Danh từ dạng số nhiều không thêm s, es

Số ít	Số nhiều
Person	People (người)
Child	Children (trẻ em)
Man	Men (đàn ông)
Woman	Women (phụ nữ)
Tooth	Teeth (răng)
Foot	Feet
Mouse	Mice

Ví dụ:

+ This box is so heavy that it takes three men to lift it. One man cannot do it. (Cái hộp này nặng đến nỗi nó cần ba người đàn ông để nâng nó. Một người đàn ông không thể làm được.)

♦ Danh từ luôn ở dạng số nhiều (có s,es)

Những danh từ này là những sự vật thường đi theo cặp hoặc cấu tạo bởi những bộ phận đi theo cặp như: scissors (kéo - 2 lưỡi), pants (quần — 2 ống), shoes (giày - 2 chiếc), trousers (quần), glasses (kính),... Ngoài ra còn một số từ khác như goods (hàng hóa), clothes (quần áo), savings (tiền tiết kiệm),...

♦ Danh từ có “s” nhưng là danh từ không đếm được

news (tin tức)

physics (vật lí)

mathematics (toán)

athletics (điền kinh)

linguistics (ngôn ngữ học)

Ví dụ:

+ Physics is a difficult subject. (Vật lí là một môn học khó.)

II. LƯỢNG TỪ

1. SOME và ANY: một vài, một chút

Some/Any + N - số nhiều/không đếm được

➤ **Some** đi với câu khẳng định hoặc lời mời, đề nghị.

Ví dụ:

She has some apples in her basket. (Cô ấy có vài quả táo trong giỏ.)

Would you like some water? (Bạn có muốn một chút nước không?)

Can I have some sugar? (Tôi có thể có một chút đường không?)

➤ **Any** đi với câu phủ định hoặc câu hỏi.

Ví dụ:

George doesn't have any brothers. (George không có người anh em trai nào.)

Do you bring any fruit? (Bạn có mang theo chút trái cây nào không?)

★ **Lưu ý:** any còn mang nghĩa là ‘bất kì’, theo sau bởi một danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được và có thể dùng trong câu khẳng định.

Ví dụ:

You can call me any time. (Bạn có thể gọi cho tôi bất cứ lúc nào.)

If there are any mistakes, please tell your teacher. (Nếu có bất kì lỗi nào, hãy báo cho giáo viên của bạn.)

2. MANY và MUCH: nhiều

Many và much thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi

Many + N - số nhiều

Ví dụ:

How many eggs are in this cake? (Có bao nhiêu quả trứng trong chiếc bánh này?)

There aren't many trees in this area. (Không có nhiều cây trong khu vực này lắm.)

Much + N - không đếm được

Ví dụ:

Alice doesn't have much money. (Alice không có nhiều tiền.)

Have you got much change? (Bạn có thay đổi nhiều không?)

➤ Ta dùng a lot of (=lots of), plenty of để thay thế cho nghĩa nhiều trong câu khẳng định.

Ví dụ:

I've got a lot of plans for today. (Tôi có nhiều kế hoạch cho hôm nay.)

You don't need to rush because we have plenty of time. (Bạn không cần vội vì chúng ta có nhiều thời gian.)

3. Few Và A Few/ Little Và A Little

Few Và A Few/ Little Và A Little đều mang nghĩa là một ít, rất ít

Few/ A few + N - số nhiều

➤ **Few:** ít và không đủ lượng để làm gì (phủ định).

➤ **A few:** ít nhưng đủ lượng để làm gì (khẳng định).

Ví dụ:

I have few eggs left in the fridge so I cannot make a cake. (Tôi còn vài quả trứng trong tủ lạnh nên tôi không thể làm bánh được.)

Because we still have a few apples, we don't need to go back to the store. (Vì chúng tôi vẫn còn vài quả táo, chúng tôi không cần phải quay lại cửa hàng.)

Little/ A little + N - không đếm được

➤ **Little:** ít và không đủ lượng để làm gì (phủ định).

➤ **A little:** ít nhưng đủ lượng để làm gì (khẳng định).

Ví dụ:

They had little money to spend. (Họ có rất ít tiền để tiêu.)

She saves a little money every month. (Cô ấy một tiết kiệm một ít tiền mỗi tháng.)

★ Lưu ý:

- Few và little có thể đi với một số từ như so, too, very để nhấn mạnh về lượng.

Ví dụ:

She gave me too little sauce. (Cô ấy cho tôi quá ít nước sốt.)

Little còn là tính từ mang nghĩa là nhỏ, bé.

Ví dụ:

My little cat is sleeping on the couch. (Chú mèo nhỏ của tôi đang ngủ trên sofa.)

4. Both Và Either/Neither

Both	Either/Neither
➤ Both: cả hai - mang nghĩa khẳng định	➤ Either: một trong hai cái
Ví dụ:	➤ Neither: không cái nào trong hai
Both cats (both of the cats) are	Ví dụ:
	There are two bottles and either bottle

sleeping on the bed. (<i>Cả hai con mèo đang ngủ trên giường.</i>)	(either of them) contains water. (<i>Có hai cái chai và cái nào cũng chứa nước.</i>) Neither flight (neither of the flights) was delayed. (<i>Không chuyến bay nào (trong hai chuyến) bị hoãn cả.</i>)
--	---

5. All Và None

All	None
➤ All + N-số nhiều: tất cả = All of the/đại từ sở hữu + N-số nhiều	➤ None of the/đại từ sở hữu + N-đếm được/N-không đếm được
Ví dụ: All animals (all of the animals) have to eat in order to live. (<i>Tất cả động vật phải ăn để sống.</i>)	Ví dụ: She has three friends, but none (none of them) came to the party. (<i>Cô ấy có 3 người bạn nhưng không ai đến bữa tiệc cả.</i>) None là đại từ của 'no' và thường không theo sau bởi một danh từ. ➤ No đi với mọi loại danh từ Ví dụ: I have no time for you. (<i>Tôi không có thời gian cho bạn.</i>)

6. Each Và Every

Each/Every + N-Số ít + V-số ít

Each và every đều có nghĩa là mỗi, từng. Tuy nhiên, each thường dùng để chỉ những đối tượng mang tính độc lập đơn lẻ với số lượng nhỏ còn every (có khi dịch là mọi) chỉ những đối tượng theo nhóm và có số lượng lớn.

Ví dụ:

The principal knows every student in the class. (*Hiệu trưởng biết mọi học sinh trong lớp.*)

Each hand has five fingers. (*Mỗi bàn tay có năm ngón tay.*)

7. Most

Most mang nghĩa là phần lớn, hầu hết và nó theo sau bởi cả danh từ đếm được và không đếm được.

Ví dụ:

Most people own a smartphone. (*Phần lớn mọi người đều sở hữu một chiếc điện*

thoại thông minh.)

8. Another, Other, The Other

➤ **another + N-số ít:** một cái nữa/một cái khác

Ví dụ:

Your cup is empty. Would you like another cup of coffee? (*Tách của bạn hết rồi. Bạn có muốn một tách cà phê nữa không?*)

I want another dress. This one is too tight. (*Tôi muốn một cái váy khác. Cái này chật quá.*)

➤ **other + N-số nhiều/không đếm được:** những cái khác

Ví dụ:

Some music calms people; other music has the opposite effect. (*Một vài loại nhạc làm người ta bình tĩnh, những loại nhạc khác thì có tác dụng ngược lại.*)

This one's too big. Do you have it in other sizes? (*Cái này to quá. Bạn có những kích cỡ khác không?*)

➤ **the other + N-số ít:** cái còn lại trong hai cái

Ví dụ:

This Computer is new. The other computer is about five years old. (*Cái máy tính này thì mới. Cái còn lại thì đã được 5 năm rồi.*)

➤ **the other + N-số nhiều:** những cái còn lại

Ví dụ:

John and Pete are here. The other people haven't arrived yet. (*John và Pete ở đây rồi. Những người còn lại vẫn chưa tới.*)

★ Cách dùng trên của another, other và the other với vai trò là lượng từ. Tuy nhiên, others và the others chỉ có vai trò là một đại từ. Chúng không được theo sau bởi một danh từ.

➤ **Others = other + N-số nhiều:** những cái khác

➤ **The others = The other + N-số nhiều:** những cái còn lại

Ví dụ:

Some people think that we should reduce the consumption of fossil fuel while others (= other people) disagree. (*Một vài người nghĩ rằng chúng ta nên giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch trong khi những người khác không đồng tình.*)

He had his hat in one basket and flowers in the others. (= the other baskets). (*Anh ta đặt mũ trong một cái giỏ và những bông hoa trong những cái còn lại.*)

KIẾN THỨC DỄ NHẦM LẪN

a number of và the number of

a number of + N-số nhiều + V-số nhiều: một số

the number of + N-số nhiều + V-số ít: số lượng của

Ví dụ:

A number of students join the meeting. (*Một số học sinh tham gia cuộc họp.*)

The number of students in the meeting is 300. (*Số lượng học sinh trong cuộc họp là 300.*)

Sau một số lượng từ như both, either, neither, all, none, most... đi với từ ‘of’ phải lưu ý thêm the, đại từ sở hữu hoặc đại từ tân ngữ vào sau.

Ví dụ:

All of students take part in the summer camp. ✗

All of the/his/her/their/our students take part in the summer camp. ✓

All of them take part in the summer camp. ✓

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Put the following nouns in countable and uncountable noun columns.

<i>pork</i>	<i>candy</i>	<i>mustard</i>	<i>website</i>	<i>milk</i>	
<i>wave</i>	<i>drop</i>	<i>wind</i>	<i>coffee</i>	<i>sand</i>	<i>seafood</i>

Countable Noun (Danh từ đếm được)	Uncountable Noun (Danh từ không đếm được)

Exercise 2. Write the plural form of the following words.

Singular (Số ít)	Plural (Số nhiều)	Singular (Số ít)	Plural (Số nhiều)
potato		bottle	
cat		mouse	
leaf		fly	
man		flower	
car		parent	
class		bus	
key		knife	

Exercise 3. Find and correct the mistakes in these sentences. Write “True” if the sentence is correct.

1. Erik has knowledges about planting flowers.

2. We prepared a lot of foods for the dinner.
3. Golds played an important role in the United States' economy.
4. She has gone through a lot of troubles but she's still happy.
5. Book bring information and lessons.
6. I have two furnitures in my living room.
7. I need to buy some milk for the recipe.
8. He ate rices during his trip to Asia.
9. Alan drank three coffees this morning.
10. How many student are there in your class?

Exercise 4. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions.

1. How _____ money do you have in your wallet?
A. many B. much C. some D. a lot of
2. She needs to buy _____ bread from the bakery.
A. some B. much C. many D. few
3. There's not _____ time left.
A. much B. many C. some D. a lot of
4. He is so thirsty but there isn't _____ water in the house.
A. some B. many C. much D. any
5. She has _____ friends in her new school. Sometimes she feels so lonely.
A. few B. a few C. little D. a little
6. Mr. Black has been a client of this company for _____ years.
A. little B. much C. many D. some
7. _____ people know the answer to that question.
A. Much B. Many C. Little D. Any
8. The children never eat _____, but they seem healthy.
A. few B. any C. some D. much
9. "Is there _____ more soup?" - "No, I'm afraid there isn't."
A. any B. some C. many D. little
10. She was my _____ sister and I took care of her.
A. many B. much C. little D. any
11. This is a very difficult piece of music to play - it requires _____ concentration.
A. much B. a lot C. lots of D. many
12. I don't have _____ friends who live abroad.
A. much B. any C. some D. a lot

13. There isn't _____ paint left so we need to buy some more.
A. some B. little C. many D. any
14. We have time before the movie starts, let's grab popcorn.
A. few B. a few C. little D. a little
15. There is sugar left. We must buy another packet.
A. any B. some C. no D. much
16. Would you like to have _____ tea?
A. much B. some C. a lot of D. a plenty of
17. Alex made too _____ mistakes in his writing essay.
A. many B. much C. a lot of D. little
18. I feel happy for her. She has _____ friends but they are kind.
A. a little B. a few C. few D. little
19. _____ of my parents likes my boyfriend. They think he's too childish.
A. Neither B. Either C. Both D. No
20. _____ the shops in the city center open at 8 AM in the morning.
A. Much B. Much of C. Most of D. Some
21. Lily has spent _____ time and money on watching TikTok videos
A. a number of B. a few of C. a great deal of D. many of
22. _____ students enjoyed the field trip.
A. each B. all C. every D. much
23. There was _____ sugar left in the jar.
A. neither B. either C. both D. no
24. _____ of the students enjoyed the field trip.
A. Most B. Much C. Any D. Every
25. She doesn't have _____ money to buy a new car.
A. many B. much C. some D. few
26. There are _____ apples left in the basket.
A. all B. every C. few D. much
27. Peter only speaks _____ English so it is very difficult to communicate with him.
A. few B. much C. a few D. little
28. "Do you prefer pork or beef?" "I don't like _____"
A. either B. neither C. none D. many
29. There aren't _____ people at the party.
A. much B. many C. some D. a few
30. There were _____ mistakes in the report.

- A. a lot B. much C. a few D. any
31. Would you like _____ tea?
A. any B. many C. few D. some
32. We need _____ information before making a decision.
A. much B. many C. some D. a few
33. How _____ brothers and sisters do you have?
A. much B. many C. some D. a few
34. _____ of the students passed the test so they must take another one next week.
A. No B. None C. Either D. Neither
35. _____ days of the week are good for me, except Monday.
A. Another B. Other C. The other D. Others
36. She has _____ of time to finish the assignment.
A. enough B. a plenty C. a lot D. little
37. She has _____ difficulty understanding the lesson.
A. much B. many C. some D. a few
38. There aren't _____ good movies playing at the cinema.
A. much B. many C. some D. a few
39. Please pass me _____ book; I finished reading this one.
A. another B. other C. the other D. the others
40. There were _____ people in Cairo who would believe it.
A. a large number of B. a large amount of
C. a great deal of D. a plenty of
41. Sadly, _____ of the house was destroyed by fire in 1828.
A. both B. each C. most D. none
42. Why do _____ people live longer than other people?
A. any B. much C. some D. all
43. _____ of the students in the class passed the exam.
A. Much B. Each C. Every D. All
44. Both candidates tried their best but _____ was selected for the job.
A. both B. either C. neither D. any
45. I saw _____ movies last weekend.
A. much B. many C. some D. little
46. His mom was at _____ side of the street.
A. other B. the other C. another D. others

47. Children need to be taught to have respect for people's belongings.

- A. others B. other C. another D. the others

48. people understand the difference, so Mr. Brown has to explain it one more time.

- A. Little B. A little C. Few D. A few

49. You can have _____ cake; they're both delicious.

- A. either B. some C. both D. neither

50. _____ of the students passed the exam with flying colors.

- A. Both B. Every C. Any D. Much

Topic 2

WONDERS IN VIET NAM AND AROUND THE WORLD

1. TỔNG HỢP TỪ VỰNG CẦN NHỚ

STT	Từ	Từ loại	Nghĩa
1	access	v	tiếp cận, kết nối
2	accommodation	n	nơi ở
3	admire	v	ngưỡng mộ
	admiration	n	sự ngưỡng mộ
4	adventure	n	cuộc phiêu lưu
5	annual	adj	hàng năm
6	border	n	ranh giới, biên giới
7	breathtaking	adj	đẹp xiêu lòng
8	cable car	np	cáp treo
9	camel	n	lạc đà
10	cave	n	hang động
11	cliff	n	vách đá
12	consider	v	cân nhắc
13	contribute	v	đóng góp
14	charming	adj	cuốn hút
15	check in	vp	thủ tục vào
	>< check out		>< thủ tục ra
16	destination	n	điểm đến
17	develop development	v	phát triển
		n	sự phát triển
18	diverse	adj	đa dạng
	diversity	n	sự đa dạng
19	dune	n	cồn cát
20	explore	v	khám phá
	exploration	n	sự khám phá
21	fine	n	tiền phạt

22	float	v	<i>nôi</i>
23	flora and fauna	phr	<i>thảm động thực vật</i>
24	form	v	<i>hình thành</i>
	formation	n	<i>sự hình thành</i>
25	get away	vp	<i>đi nghỉ/ rời xa khỏi</i>
26	get on >< get off	vp	<i>lên (tàu, xe bus,...) >< xuống (tàu, xe buýt,...)</i>
27	get in >< get out	vp	<i>lên (xe hơi, taxi,...) >< xuống (xe hơi, taxi,...)</i>
28	hesitate	v	<i>chần chừ, lưỡng lự</i>
	hesitation	n	<i>sự lưỡng lự</i>
29	impress	v	<i>gây ấn tượng</i>
	impressive impression	adj n	<i>có ấn tượng ấn tượng</i>
30	island	n	<i>hòn đảo</i>
31	landscape	n	<i>phong cảnh</i>
32	litter	v	<i>vứt rác (nơi công cộng)</i>
33	locate	v	<i>nằm ở</i>
	location	n	<i>vị trí</i>
34	magnificent	adj	<i>lộng lẫy</i>
35	majestic	adj	<i>tráng lệ, huy hoàng</i>
36	massive	adj	<i>to lớn</i>
37	memory	n	<i>kỉ niệm, kí ức</i>
	memorable	adj	<i>đáng nhớ</i>
38	mountain range	np	<i>rặng núi</i>
39	nomadic	adj	<i>du cư</i>
40	occur	v	<i>xảy ra</i>
41	outstanding	adj	<i>nổi bật, vượt trội</i>
42	paradise	n	<i>thiên đường</i>
43	peak = summit	n n	<i>đỉnh núi</i>
44	permit	v	<i>cho phép</i>

	= allow	v	
45	pick up	vp	đón
46	possess	v	sở hữu
47	possession	n	của cải, tài sản
48	rainforest	n	rừng mưa
49	recognize	v	công nhận/thừa nhận
50	risk	v	liều
	risky	adj	mạo hiểm
51	scenery	n	cảnh đẹp
52	scenic	adj	đẹp (cảnh)
53	set off	vp	khởi hành
54	spectacular	adj	ngoaị mục
55	spoil	V	làm hỏng, hủy hoại
56	sustainable	adj	bền vững
57	take off	vp	cởi (trang phục)
58	tourist attraction	np	điểm thu hút khách du lịch
59	travel agent	np	đại lí du lịch
60	underground	adj	ngầm, dưới lòng đất
61	unique	adj	duy nhất
62	volcano	n np	núi lửa
	volcano eruption		núi lửa phun trào
63	volume	n	thể tích

2. TỔNG HỢP CẤU TRÚC CẦN NHỚ

STT	Cụm	Nghĩa
1	be amazed by sth	kinh ngạc bởi
2	be crazy about sth/V-ing	cực kì thích gì
3	be famous for	nổi tiếng vì
4	can't help + V-ing	không thể ngừng
5	eager to V	háo hức làm gì
6	keep + V-ing	cứ làm gì
7	live on sth	sống dựa vào (những thứ cần thiết)
8	don't mind + V-ing	không phiền làm gì
9	be popular with	phổ biến với

10	see sb off	tiễn ai
----	------------	---------

★ **Cấu trúc với used to + V-inf: nói về thói quen trong quá khứ**

+ Khẳng định: S + used to + V-inf

+ Phủ định: S + didn't use to/ never used to + V-inf

+ Nghi vấn: Did + S + use to + V- inf?

Ví dụ:

She used to work as a teacher. (Cô ấy từng làm việc như một giáo viên.)

They didn't use to travel by car. (Họ đã không hay di chuyển bằng ô tô.)

Did he use to walk? (Anh ta từng hay đi bộ chứ?)

★ **Cấu trúc be/get/become used to + V-ing: nói về việc dần quen với việc gì**

Ví dụ:

I am used to working overtime in this company. (Tôi quen dần với việc làm việc ngoài giờ ở công ty này.)

Are you used to getting up at 6 a.m every day? (Bạn đã quen dậy lúc 6 giờ sáng mỗi ngày chưa?)

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Exercise 1. Match the words with the suitable definition.

1. Sustainable	a. What you see in an area of land, like hills, forests, and rivers
2. Landscape	b. Needs to be done right away because it's important or serious
3. Diversity	c. To know or accept something as true or real
4. Recognize	d. Many different types of plants, animals, and other living things in one place
5. Spectacular	e. Can keep going without hurting nature
6. Memorable	f. Amazing or impressive to see
7. Urgent	g. Something you won't forget easily because it's special or important

Exercise 2. Circle the best correct answer (A, B, C or D) for each of following questions.

1. The landscape of the mountain range was truly ____, offering a view that left visitors breathless.

A. boring B. breathtaking C. memorable D. amazed

2. The crowd is waiting for the ____ show, expecting something unforgettable.

A. spectacular B. urgent C. unimpressive D. dull

3. Exploring the Phong Nha-Ke Bang National Park in Vietnam provides an unforgettable adventure through ____.
- A. landscapes B. paradises C. caves D. monuments
4. From the ____, they could see the beautiful land below, a reward for their effort.
- A. foot B. valley C. summit D. middle
5. With maps, the adventurers set off to ____ the unknown forest.
- A. destroy B. explore C. build D. ignore
6. The Imperial City of Hue is widely ____ as a symbol of Vietnam's rich history and architectural heritage.
- A. admired B. located C. recognized D. declined
7. Great Wall of China is a popular ____ for both locals and tourists.
- A. destination B. valley C. peak D. adventure
8. Travelers often ____ the majestic limestone formations of Ha Long Bay in Vietnam.
- A. possess B. admire C. criticize D. spoil
9. I was ____ by how massive the mountain range is.
- A. amazed B. risked C. admired D. hesitated
10. The cultural ____ of London attracts tourists from around the world.
- A. impression B. impressive C. diverse D. diversity
11. The breathtaking ____ surprised travelers in minutes.
- A. exploration B. accommodations
C. scenery D. adventures
12. The new library was designed to be ____ to everyone in the school, with elevators for all exits.
- A. complicated B. hidden C. accessible D. urgent
13. John received a speeding ticket and had to pay a.
- A. money B. fine C. reward D. gift
14. Staying in a traditional stilt house offers a unique ____ experience when visiting the ethnic villages of Sapa in Vietnam.
- A. underground B. nomadic C. leaving D. accommodation
15. After years of service, the employee finally received ____ for his contributions to the company.
- A. recognition B. penalty C. fine D. reward
16. Volunteers make an important ____ to the community through their time and effort.

- A. recognition B. contribution C. paradise D. challenge
17. In the world of natural ____, the Grand Canyon stands out for its breathtaking views.
- A. diversity B. mountain C. wonders D. scenes
18. The terraced fields of Sapa offer visitors an ____ view of Vietnam's natural beauty.
- A. normal B. risky C. average D. impressive
19. The island has a unique ____, situated between two oceans.
- A. dune B. paradise C. adventure D. location
20. Ais a large hole in the ground or in the side of a hill or mountain.
- A. cave B. ocean C. forest D. bridge
21. Sometimes, when facing a difficult decision, people ____ before taking action.
- A. hesitate B. access C. dance D. allow
22. Your first ____ of a book often influences whether you continue reading it or not.
- A. development B. memory C. location D. impression
23. The school prides itself on improving ____, welcoming students from different backgrounds and cultures.
- A. hesitation B. diversity C. shyness D. admiration
24. The ____ of the Egyptian pyramids required careful planning and engineering skills.
- A. attraction B. location C. formation D. contribution
25. The city's annual ____ projects include building new parks and improving roads.
- A. destruction B. recognition C. contribution D. development

Exercise 3. Circle the best correct answer (A, B, c or D) for each of following questions

1. Before boarding the plane, passengers must ____ their luggage at the front desk.
- A. check in B. check out C. see off D. take up
2. We need to ____ early tomorrow if we want to reach our destination before sunset.
- A. get off B. get on C. set off D. go off
3. After the farewell party, we'll ____ our friend ____ at the airport to say goodbye.
- A. pick/up B. see/off C. get/away D. tum/off
4. When the bus arrives, make sure to ____ quickly so we can find seats together.
- A. get in B. get on C. get off D. get out
5. If you're feeling stressed, it's a good idea to ____ for a weekend to relax and

recharge.

A. check out B. get away C. bring back D. try out

6. Before leaving the hotel, make sure to ____ and take all personal belongings.

A. check in B. check out C. get on D. set off

7. We'll need to ____ soon if we want to avoid rush hour traffic.

A. pick up B. run out C. set off D. see off

8. When Sarah's car broke down, she called her friend to ____ and give her a ride home.

A. check her in B. let her down C. pick her up D. see her off

9. When arriving home from the gym, don't forget to ____ your sweaty clothes before taking a shower.

A. get up B. take off C. take on D. turn up

10. When the weather gets too hot, many people like to ____ to the beach for a refreshing swim.

A. look after B. go for C. take off D. get away

Exercise 4. Rewrite the following sentences by using the given words.

1. She couldn't stop laughing at his jokes. (HELP)

→

2. They didn't care about getting dirty and continued playing soccer. (MIND)

→

3. He continued to study late last night. (KEPT)

→

4. The city is known for its beautiful landscapes. (FAMOUS)

→

5. The TV show is enjoyed by people of all ages. (POPULAR)

→

Exercise. Using the correct form of "used to". You may have to use some negative forms.

1. When John was a child, he _____ (PLAY) soccer every weekend with his friends.
2. My grandmother younger _____ (BUY) clothes for all of us when we were.
3. Before she got her new job, Sarah _____ (NOT WORK) late nights at the office.
4. _____ they _____ (GO) camping in the mountains?
5. He _____ (SMOKE) cigarettes, but he quit five years ago.

Exercise 6. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph/letter for the following questions.

1.

- a. What was its original purpose?
- b. Hey, Jamie. Did you know the Great Pyramid of Giza is over 4,500 years old?
- c. Yes, I think it's the only one still standing! It's really amazing.
- d. Really? That's incredible! How was it built?
- e. It was built as a tomb for the Pharaoh Khufu and it's one of the Seven Wonders of the Ancient World.
- f. It's believed that it was constructed using millions of limestone blocks, with the help of thousands of workers.

A. b-c-d-e-a-f B. b-d-f-a-e-c C. b-e-d-f-a-c D. b-c-d-e-a-f

2.

- a. Besides, it is the longest wall in the world and is truly a great sight.
- b. Sadly, due to natural erosion, 30% of the Great Wall has been destroyed.
- c. The Great Wall of China is an interesting destination for tourists.
- d. It was built in that location to prevent China from invasion and protect trade routes.
- e. However, government is trying to recover it.
- f. Firstly, it is a series of walls that was built over 500 years ago in northern China.

A. c-d-f-a-b-e B. c-d-e-f-a-b C. c-f-d-a-b-e D. c - f-d-b-e - a

3.

- a. Mountain climbing involves a few key steps.
- b. Finally, also remember to be prepared for emergencies with a first aid kit.
- c. Thirdly, wear the right gear, like climbing shoes and a harness before climbing.
- d. First, plan your climb and check the weather.
- e. Climb slowly, stay hydrated, and use proper techniques.
- f. Next, train your body to handle the climb.

A. a-d-f-c-e-b B. a-d-f-c-b-e C. a-d-c-e-b-f D. a-e-d-f-c-b

4.

- a. The site has impressive walls, grand palaces, and beautiful temples of Vietnamese emperor.
- b. However, some parts of the site cannot avoid the ravage of time and be ruined.
- c. Visiting the Imperial City of Hue is like stepping into history.
- d. These places attract a lot of visitors each year.
- e. Moreover, the system of tombs also very majestic.

A. d-e-c-a-b B. c-d-a-e-b C. d-c-e-b-a D. c-a-e-d-b

5.

- a. Finally, add the roof and complete any final touches, such as painting and installing fixtures.
- b. If you have any questions, feel free to ask! Warm regards.
- c. Dear Kevin, I hope this letter finds you well. If you're considering building a stilt house, here are some essential steps to guide you.
- d. Then, build the main frame of the house on top of the stilts
- e. Next, install the stilts securely into the ground.
- f. First, start by creating a detailed plan including the number of stilts needed.

A. c-f-d-e-a-b B. c-f-e-a-d-b C. c-f-e-d-a-b D. c-b-e-d-b-a